

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0800373586



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2019

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5.1	2,621,466,469,067	2,578,610,815,655
1. Tiền		111		111,194,556,382	491,191,059,270
2. Các khoản tương đương tiền		112		98,555,056,382	156,191,059,270
				12,639,500,000	335,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		649,473,753,425	483,900,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		649,473,753,425	483,900,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		1,280,963,105,984	989,665,344,923
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		885,236,151,984	766,444,177,449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		81,859,415,378	49,197,652,555
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-
6. Các khoản phải thu khác		136	5.2	141,294,000,000	128,663,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		172,320,408,122	45,360,514,919
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
				253,130,500	-
IV. Hàng tồn kho		140		540,885,704,380	581,114,483,902
1. Hàng tồn kho		141	5.3	540,885,704,380	581,114,483,902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		38,949,348,896	32,739,927,560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		26,289,593,532	15,827,330,321
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		12,659,755,364	16,910,615,039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		-	1,982,200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		3,335,331,456,679	3,358,833,332,268
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		417,409,869,081	373,270,643,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	5.2	417,409,869,081	373,270,643,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		1,680,010,543,749	1,772,218,814,268
1. Tài sản cố định hữu hình		221	5.4	1,611,041,513,664	1,701,305,806,458
Nguyên giá		222		2,411,236,408,831	2,360,141,072,551
Giá trị hao mòn lũy kế		223		-800,194,895,167	(658,835,266,093)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
Nguyên giá		225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	5.5	68,969,030,085	70,913,007,810
Nguyên giá		228		78,371,572,029	78,403,572,029
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(9,402,541,944)	(7,490,564,219)
III. Bất động sản đầu tư		230		-	-
Nguyên giá		231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		106,170,868,842	69,435,244,682
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn		241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		106,170,868,842	69,435,244,682

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN11+ CN12, Cụm CN An Đồng, Nam Sách, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số :Q-01d

V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,107,491,252,000	1,107,491,252,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	1,107,491,252,000	1,107,491,252,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		24,248,923,007	36,417,378,318
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		24,248,923,007	36,417,378,318
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,956,797,925,746	5,937,444,147,923
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		3,315,233,123,158	3,363,580,763,498
I.	Nợ ngắn hạn	310		2,424,071,599,534	2,307,130,341,861
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		528,534,621,428	470,235,457,635
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,312,544,854	23,161,631,042
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12,069,723,938	11,108,572,904
4	Phải trả người lao động	314		11,507,683,240	11,369,938,371
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11,159,908,684	6,377,813,872
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	2,700,274,692	1,084,556,584
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	1,833,929,293,164	1,783,788,058,146
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,857,549,534	4,313,307
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		891,161,523,624	1,056,450,421,637
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	891,161,523,624	1,056,450,421,637
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,641,564,802,588	2,573,863,384,425
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.10	2,641,564,802,588	2,573,863,384,425
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,711,999,760,000	1,711,999,760,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,711,999,760,000	1,711,999,760,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		532,127,689,329	532,127,689,329
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		60,698,973,459	52,153,369,195
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,612,477,781	11,612,477,781
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		325,125,902,019	265,970,088,120
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		137,642,078,798	265,970,088,120

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN11+ CN12, Cụm CN An Đồng, Nam Sách, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số :Q-01d

	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		187,483,823,221	-
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,956,797,925,746	5,937,444,147,923

Hải Dương ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung



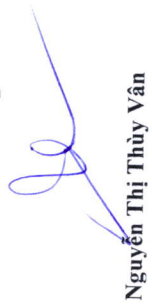
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý III năm 2019

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III/2019	Quý III/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
		Đơn vị tính: VND					
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,690,337,147,577	1,467,347,682,759	4,575,191,685,698	3,578,573,690,633
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		49,130,858	1,426,504,868	7,551,386,864	3,697,921,649
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,690,288,016,719	1,465,921,177,891	4,567,640,298,834	3,574,875,768,984
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	1,566,927,973,052	1,363,358,758,202	4,191,150,785,559	3,256,171,022,180
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		123,360,043,667	102,562,419,689	376,489,513,275	318,704,746,804
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	42,487,720,486	13,131,186,477	121,854,941,744	31,579,434,986
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	39,208,440,147	38,296,183,726	144,775,986,827	102,501,236,917
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		35,535,532,651	27,059,812,085	122,229,081,591	79,724,018,953
8.	Chi phí bán hàng	24		29,352,154,579	18,600,671,274	85,789,664,340	58,193,826,629
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,944,119,425	19,187,466,588	59,630,560,072	56,309,887,175
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75,343,050,002	39,609,284,578	208,148,243,780	133,279,231,069
11.	Thu nhập khác	31		808,940,857	1,721,007,624	2,660,560,353	4,321,951,358
12.	Chi phí khác	32		56,516,768	2,198,681	56,614,299	12,409,411
13.	Lợi nhuận khác	40		752,424,089	1,718,808,943	2,603,946,054	4,309,541,947
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76,095,474,091	41,328,093,521	210,752,189,834	137,588,773,016
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8,723,794,682	6,285,787,632	23,268,366,613	20,579,104,515
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		67,371,679,409	35,042,305,889	187,483,823,221	117,009,668,501

Người lập biểu


Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương ngày 25 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VND

SO TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		210,752,189,834	137,588,773,016
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		152,706,340,340	152,008,984,039
-	Các khoản dự phòng	03		-	(2,282,767,113)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(97,643,937,112)	(17,629,670,232)
-	Chi phí lãi vay	06		125,735,604,315	79,724,018,953
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		391,550,197,377	349,409,338,663
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(124,248,607,581)	(235,927,623,325)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40,228,779,522	(101,105,386,860)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		57,478,332,966	17,736,855,484
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,706,192,100	(15,722,143,212)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(117,446,986,779)	(80,887,569,636)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22,799,592,814)	(24,154,900,325)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	37,900,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32,329,180,830)	(44,638,354,140)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		194,139,133,961	(97,389,783,351)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(123,419,162,738)	(87,803,468,695)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		338,656,000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(920,189,753,425)	(664,356,100,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		741,985,000,000	438,206,100,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(105,272,780,000)	(959,491,252,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	13,440,050,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36,648,502,033	16,390,607,622
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(369,909,538,130)	(1,243,614,063,073)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	1,210,048,802,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,847,853,435,268	3,719,521,214,412
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,966,507,620,987)	(3,445,050,056,950)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(85,571,913,000)	(125,645,719,500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(204,226,098,719)	1,358,874,239,962
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(379,996,502,888)	17,870,393,538

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN11+ CN12, Cụm CN An Đồng, Nam Sách, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2019

Mẫu số : Q-03d

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	491,191,059,270	385,121,136,250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	111,194,556,382	402,991,529,788

Hải Dương ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 3 NĂM 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 19 tháng 04 năm 2019.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 19 tháng 04 năm 2019, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 1.711.999.760.000 đồng tương đương với 171 199 976 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có 2 Công ty con cấp 1 như sau:

1. Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty con đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 09 ngày 28 tháng 09 năm 2018.

Công ty con có tên giao dịch: AN TIEN INDUSTRIES JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIEN INDUSTRIES., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất sản phẩm từ nhựa Plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa (PE, PP).

2. Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 0801225485 ngày 27 tháng 10 năm 2017. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	678,277,116	22,524,967,587
Tiền gửi ngân hàng	97,876,779,266	133,666,091,683
Tương đương tiền	12,639,500,000	335,000,000,000
Cộng	111,194,556,382	491,191,059,270

5.2 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	12,709,326,221	11,751,959,836
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	73,621,528,558	11,431,056,494
Phải thu từ phân chia BBC	46,472,857,333	-
Phải thu khác	39,516,696,010	22,177,498,589
Cộng	172,320,408,122	45,360,514,919
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	350,576,081	-
Phải thu khác	417,059,293,000	373,270,643,000
Cộng	417,409,869,081	373,270,643,000

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	44,828,706,014	121,677,387,960
Nguyên liệu vật liệu	387,668,286,437	303,935,030,395
Công cụ dụng cụ	25,506,901,730	26,896,336,758
Chi phí SXKD dở dang	2,054,747,574	13,655,218,860
Thành phẩm	64,342,052,962	114,950,509,929
Hàng hóa	16,485,009,663	-
Cộng	540,885,704,380	581,114,483,902

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2019	551,306,249,390	1,589,381,662,590	174,277,525,450	7,044,505,875	13,650,983,000	24,480,146,246	2,360,141,072,551
Mua trong kỳ	-	49,341,364,821	3,470,620,455	-	-	79,000,000	52,890,985,276
Đầu tư XDCB hoàn thành	7,607,084,545	-	-	-	-	-	7,607,084,545
Thanh lý nhượng bán	(775,955,680)	(6,110,847,140)	(1,428,413,580)	(1,051,554,141)	(35,963,000)	-	(9,402,733,541)
Tại ngày 30/09/2019	558,137,378,255	1,632,612,180,271	176,319,732,325	5,992,951,734	13,615,020,000	24,559,146,246	2,411,236,408,831
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2019	83,848,746,729	500,208,997,579	57,391,976,591	3,073,746,083	5,902,023,072	8,409,776,039	658,835,266,093
Khấu hao trong kỳ	21,061,378,891	111,589,603,509	15,014,515,845	631,125,576	536,253,381	1,929,485,413	150,762,362,615
Thanh lý nhượng bán	(775,955,680)	(6,110,847,140)	(1,428,413,580)	(1,051,554,141)	(35,963,000)	-	(9,402,733,541)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	104,134,169,940	605,687,753,948	70,978,078,856	2,653,317,518	6,402,313,453	10,339,261,452	800,194,895,167
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2019	467,457,502,661	1,089,172,665,011	116,885,548,859	3,970,759,792	7,748,959,928	16,070,370,207	1,701,305,806,458
Tại ngày 30/09/2019	454,003,208,315	1,026,924,426,323	105,341,653,469	3,339,634,216	7,212,706,547	14,219,884,794	1,611,041,513,664

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	78,087,072,029	316,500,000	78,403,572,029
Thanh lý nhượng bán	-	(32,000,000)	(32,000,000)
Tại ngày 30/09/2019	78,087,072,029	284,500,000	78,371,572,029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	7,282,923,994	207,640,225	7,490,564,219
Khấu hao trong kỳ	1,899,602,730	44,374,995	1,943,977,725
Thanh lý nhượng bán	-	(32,000,000)	(32,000,000)
Tại ngày 30/09/2019	9,182,526,724	220,015,220	9,402,541,944
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	70,804,148,035	108,859,775	70,913,007,810
Tại ngày 30/09/2019	68,904,545,305	64,484,780	68,969,030,085

5.6 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Yên Bái	50.99%	50.99%	Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP,PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.
2	Công ty TNHH KCN Kỹ thuật Cao An Phát	Hải Dương	100%	100%	SXKD nhựa cao cấp, linh kiện điện tử

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 PHẢI TRẢ PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	724,014,090	289,076,303
Phải trả phải nộp khác	1,976,260,602	795,480,281
Cộng	2,700,274,692	1,084,556,584

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	737,178,339,078	697,418,581,908
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	257,363,137,135	167,646,465,617
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	238,345,671,045	244,484,100,340
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	149,990,475,797	176,591,251,536
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Dương	95,429,392,602	57,303,562,140
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	91,684,047,862	27,794,505,480
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương	77,258,707,082	151,802,275,138
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	70,467,667,641	92,838,848,465
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	45,689,241,843	71,312,547,028
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	29,709,288,449	-
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	29,611,645,900	-
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – Chi Nhánh Hà Nội (UOB)	11,201,678,730	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt	-	96,595,920,494
Cộng	1,833,929,293,164	1,783,788,058,146

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	305,584,526,000	367,871,908,800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	41,970,800,052	61,835,857,022
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	34,000,000,000	63,800,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	19,321,538,485	26,164,519,452
Trái phiếu phát hành	490,284,659,087	536,778,136,363
Cộng	891,161,523,624	1,056,450,421,637

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	835,999,880,000	198,078,767,329	40,986,236,108	11,612,477,781	276,293,650,267	1,362,971,011,485
Tăng vốn trong năm	875,999,880,000	334,048,922,000	-	-	-	1,210,048,802,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	170,912,085,289	170,912,085,289
Phân phối lợi nhuận	-	-	11,167,133,087	-	(55,835,665,436)	(44,668,532,349)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(125,399,982,000)	(125,399,982,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	1,711,999,760,000	532,127,689,329	52,153,369,195	11,612,477,781	265,970,088,120	2,573,863,384,425
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	187,483,823,221	187,483,823,221
Trích lập các quỹ	-	-	8,545,604,264	-	(42,728,021,321)	(34,182,417,057)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(85,599,988,001)	(85,599,988,001)
Số dư tại 30/09/2019	1,711,999,760,000	532,127,689,329	60,698,973,459	11,612,477,781	325,125,902,019	2,641,564,802,588

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2019	Quý III/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,690,337,147,577	1,467,347,682,759	4,575,191,685,698	3,578,573,690,633
Doanh thu bán hàng hóa	791,519,640,790	554,542,125,754	1,951,671,202,664	1,084,310,882,238
Doanh thu bán các thành phẩm	897,255,594,060	912,347,410,641	2,618,280,618,489	2,492,704,818,849
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,561,912,727	458,146,364	5,239,864,545	1,557,989,546
Doanh thu khác	-	-	-	-
Cộng	1,690,337,147,577	1,467,347,682,759	4,575,191,685,698	3,578,573,690,633

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2019	Quý III/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	784,147,022,612	543,732,730,024	1,936,745,822,277	1,066,857,356,384
Giá vốn của thành phẩm	782,780,950,440	819,626,028,178	2,254,404,963,282	2,189,313,665,796
Cộng	1,566,927,973,052	1,363,358,758,202	4,191,150,785,559	3,256,171,022,180

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2019	Quý III/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	13,766,458,213	5,316,598,401	50,832,423,779	13,205,238,588
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14,438,803,151	7,814,588,076	24,549,660,632	13,022,196,398
Lãi từ đầu tư BCC	14,282,459,122	-	46,472,857,333	-
Cổ tức được chia	-	-	-	4,800,000,000
Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác	-	-	-	552,000,000
Cộng	42,487,720,486	13,131,186,477	121,854,941,744	31,579,434,986

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2019	Quý III/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	35,535,532,651	27,059,812,085	122,229,081,591	79,724,018,953
Chi phí phát hành trái phiếu	1,168,840,908	-	3,506,522,724	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,504,066,588	11,236,371,641	19,040,382,512	24,132,416,721
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục	-	-	-	-
Chi về hoạt động góp vốn liên doanh	-	-	-	(1,355,198,757)
Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	39,208,440,147	38,296,183,726	144,775,986,827	102,501,236,917

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,299,172,093,128	1,032,075,326,532
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1,085,454,546	650,000,000
Công ty CP An Thành Bicsol	1,117,361,249,963	792,747,243,134
Công ty CPVL XD công nghệ cao An Cường	27,609,545	49,442,409
Công ty CP Nhựa và Bao bì An Vinh	4,263,263,412	109,036,050
Công ty CP Liên vận An Tín	1,291,636,363	-
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	86,087,819	654,685,040
Công ty CP An Tiến Industries	105,429,610,711	32,205,330,474
An Thanh Bicol Singapore PTELtd	69,627,180,769	205,659,589,425
Mua hàng hóa dịch vụ	255,716,569,715	289,624,468,569
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	1,400,000,000
Công ty CP An Thành Bicsol	121,871,413,213	113,894,971,658
Công ty CPVL XD công nghệ cao An Cường		168,579,400
Công ty CP Nhựa và Bao bì An Vinh	243,707,002	37,883,585,455
Công ty CP Liên vận An Tín	45,476,395,190	37,698,972,666
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	-	-
Công ty CP An Tiến Industries	82,895,395,320	67,302,690,143
An Thanh Bicol Singapore PTELtd	5,229,658,990	31,275,669,247

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	428,849,690,606	513,595,650,048
An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	36,437,903,593	19,078,505,325
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	1,194,000,000	1,510,000,000
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	-	3,928,561,246
Công ty CP An Thành Bicol	379,114,410,899	468,503,253,375
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	-	3,432,000
Công ty cổ phần An Tiến Industries	12,008,679,516	18,127,450,306
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	94,696,598	2,444,447,796
Trả trước cho người bán	10,212,737,876	15,499,935,644
Công ty cổ phần An Tiến Industries	-	-
Công ty CP An Thành Bicol	4,792,326,472	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	-	15,499,935,644
An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	5,420,411,404	-
Phải thu khác	446,748,825,142	358,159,275,881
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	275,967,809	1,460,854,109
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	815,000,000
Công ty CP An Thành Bicol	-	3,908,072
Công ty cổ phần An Tiến Industries	-	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	-	144,513,700
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	-	170,000,000
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	446,472,857,333	355,565,000,000
Các khoản phải trả người bán	8,171,641,945	43,081,355,170
Công ty CP An Thành Bicol	-	14,895,891,012
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	4,093,752,195	6,248,114,026
Công ty cổ phần An Tiến Industries	4,077,889,750	13,128,137,927
An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	-	8,584,373,770
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	224,838,435
Công ty cổ phần nhựa bao bì An Vinh	-	-
Phải trả khác	557,814,072	9,500,000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	539,766,201	9,500,000
Công ty CP An Thành Bicol	18,047,871	-

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc




Nguyễn Lê Trung

